

ỐNG THÉP HÒA PHÁT

THỊ PHẦN SỐ 1 VIỆT NAM



CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT
HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD

THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM

www.ongthep.hoaphat.com.vn

ISO
9001-2015



CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT
HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD

VĂN PHÒNG CÔNG TY TNHH MTV
ỐNG THÉP HÒA PHÁT BÌNH DƯƠNG
Số 643 Điện Biên Phủ, phường 25,
Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 028. 62567979
Fax: 028. 62567979/08.62947979
Email: steelpipehcm@hoaphat.com.vn

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI
Tầng 5, Tòa nhà Hòa Phát Group
39 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 024.62797120 – 26/**Ext:** 5980-5989
Fax: 024.62797131/132
Email: Steelpipe@hoaphat.com.vn (Phòng Kinh doanh)

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI HƯNG YÊN
Khu công nghiệp Nhu Quỳnh, Văn Lâm,
Hưng Yên, Km 17 Hà Nội – Hải Phòng
Tel: 024.36781723/24/25
Fax: 024.36781726

VĂN PHÒNG CÔNG TY
TNNH ỐNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG
NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI ĐÀ NẴNG
Đường số 7 Khu công nghiệp Hòa Khánh,
Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0236 3733999 – **Fax:** 0236 3721245
Email: steelpipedn@hoaphat.com.vn

NHÀ MÁY 1 SẢN XUẤT TẠI BÌNH DƯƠNG
Đường 26 Khu công nghiệp Sóng thần 2, Dĩ An, Bình Dương
Tel: 0274 3793 886/87/88
Fax: 0274 3678889/90

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI LONG AN
192 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 6, thị trấn
Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An
Tel: 0272 3630908
Fax: 0272 3632732

www.ongthep.hoaphat.com.vn

HOA PHAT BINH DUONG
STEEL PIPE CO., LTD OFFICE
643 Dien Bien Phu Street, Ward 25,
Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: 028.62567979
Fax: 028.62567979/08.62947979
Email: steelpipehcm@hoaphat.com.vn

HA NOI OFFICE
Floor 5th, Hoa Phat Group Building
39 Nguyen Dinh Chieu Street, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam
Tel: 08.24. 62797120 – 26/**Ext:** 5980-5989
Fax: 84.24.62797131/132
Email: hppipe_exim@hoaphat.com.vn
(Import-Export Department)

HUNG YEN FACTORY
Nhu Quynh Industrial Park, Van Lam,
Hung Yen, km 17 Hanoi-Haiphong
Tel: 024. 36781723/24/25
Fax: 024. 36781726

DA NANG FACTORY
7 Street, Hoa Khanh Industrial Park,
Lien Chieu District, Da Nang City
Tel: 0236.3733999 – **Fax:** 0236.3721245
Email: steelpipedn@hoaphat.com.vn

BINH DUONG FACTORY 1
26 Street, Song Than 2 Industrial Park,
Di An, Binh Duong
Tel: 0274 3793886/87/88
Fax: 0274. 3678889/90

LONG AN FACTORY
No.192 Nguyen Van Troi stress, No. 6 group,
Ben Luc District, Long An province
Tel: 0272 3630908
Fax: 0272 3632732



TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA





LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

- Năm 1996:** Xây dựng nhà máy sản xuất ống thép tại phía Bắc, Việt Nam; sản xuất ống thép đen và ống thép mạ kẽm.
- Năm 2000:** Công ty Ống thép Hòa Phát đạt Chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO: 9002-1994 do tổ chức BVQI của Vương quốc Anh công nhận.
- Năm 2001:** Công ty thực hiện công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do Chi cục Đo lường tiêu chuẩn Chất lượng Hà Nội cấp.
- Năm 2009:** Công ty chuyển đổi thành công và được cấp Chứng chỉ hệ thống Quản lý Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO: 9001-2008 do tổ chức DNV của Hà Lan cấp.
- Năm 2009:** Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Bình Dương được thành lập và đi vào hoạt động.
- Năm 2014:** Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng được thành lập và đi vào hoạt động.
- Năm 2015:** Nhà máy sản xuất Ống thép tại Long An được thành lập và đi vào hoạt động.

COMPANY MILESTONES:

Established on 20th August 1996

- 1996:** Built steel pipe factory in the north of Vietnam; producing black steel pipe and galvanized steel pipe.
- 2000:** Achieved ISO: 9002-1994 certification-Quality systems-model for quality assurance in production, installation and servicing issued by BVQI of United Kingdom.
- 2001:** Announced Hoa Phat Steel Pipe Quality Standards (BS 1837:1985, ASTM A53, ASTM A500, TCVN 3783-83) certified by Hanoi Department for Standards, Metrology and Quality.
- 2009:** Successfully upgraded and granted ISO: 9001-2008 certification-Quality Management systems-requirements issued by DNV of Netherlands.
- 2009:** Set up Hoa Phat Binh Duong Steel Pipe Factory in Binh Duong province.
- 2014:** Set up Hoa Phat Da Nang Steel Pipe Factory in Da Nang province.
- 2015:** Set up Hoa Phat Long An Steel Pipe Factory in Long An province.

LỜI GIỚI THIỆU

Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát là nhà sản xuất hàng đầu trong lĩnh vực Ống thép tại Việt Nam. Được thành lập năm 1996, Hòa Phát đã và đang cung cấp cho thị trường các sản phẩm ống thép chất lượng cao, gồm có Ống thép đen, Ống thép tôn mạ kẽm và Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Thương hiệu Ống thép Hòa Phát được biết đến là một biểu tượng uy tín về chất lượng và sự tin cậy. Bên cạnh uy tín trong kinh doanh, Công ty còn xây dựng được một mạng lưới phân phối rộng khắp nhằm duy trì vị trí dẫn đầu về thị phần.

Năm 2000, Công ty vinh dự là nhà sản xuất Ống thép đầu tiên ở Việt Nam nhận được chứng chỉ ISO: 9002 do tổ chức BVQI của Vương Quốc Anh công nhận và tự hào là nhà sản xuất Ống thép chất lượng cao, góp phần thay thế các sản phẩm nhập khẩu cùng loại trên thị trường nội địa ứng dụng làm phụ tùng xe đạp, xe máy... Năm 2006, Hòa Phát thành lập nhà máy sản xuất Ống thép cỡ lớn nâng cao khả năng tự chủ cho ngành Công nghiệp Thép ở Việt Nam.

Năm 2009, Công ty đã khánh thành Nhà máy mới tại Bình Dương nhằm cung cấp cho thị trường sự phong phú đa dạng về sản phẩm và dịch vụ bao gồm Ống thép đen hàn cán nóng, cán nguội; Ống thép Tôn mạ kẽm; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Sản phẩm ống thép Hòa Phát đã được thị trường miền Trung và miền Nam công nhận từ nhiều năm nay nên ngay khi nhà máy Ống thép Hòa Phát Bình Dương đi vào hoạt động, các sản phẩm của công ty đã nhanh chóng nhận được sự đón nhận và tin dùng từ nhiều khách hàng tại khu vực thị trường này.

Năm 2014, Công ty khánh thành Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu ngày càng tăng cao của thị trường khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Sản phẩm của nhà máy bao gồm: Ống thép đen hàn cán nóng, cán nguội; Ống thép tôn mạ kẽm; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Thương hiệu và chất lượng ống thép Hòa Phát tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên đã được khẳng định từ nhiều năm nay, khi nhà máy đi vào hoạt động các sản phẩm của Công ty sẽ đáp ứng nhanh chóng, kịp thời và đa dạng nhu cầu của khách hàng. Nhà máy ống thép tại Đà Nẵng tự hào đóng góp vào sự phát triển của Công ty Ống thép Hòa Phát nói riêng và của Tập đoàn Hòa Phát nói chung.

Năm 2015, Công ty tiếp tục đầu tư mới và kết quả Nhà máy Ống thép tại Long An ra đời, đã đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khách hàng khu vực miền Tây.

Năm 2019, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và khẳng định năng lực sản xuất của đơn vị có thị phần số 1 Việt Nam, Hòa Phát cho ra đời sản phẩm mới Ống thép cỡ lớn gồm Ống tròn đường kính 273mm và 323.8mm; Ống vuông 200x200mm; 250x250mm; Ống chữ nhật 200x300mm và độ dày lên đến trên 10mm.

INTRODUCTION

Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd is the first specialized manufacturer of steel pipe and tubular products in Vietnam. Since its founding in 1996, Hoa Phat has been devoting to the production and selling of high-quality steel pipes, including hot and cold rolled black steel pipe & tube; pre-galvanized steel pipe & tube and hot dipped galvanized steel pipe & tube. The Hoa Phat brand is now considered as a symbol of prestige that guarantees quality and reliability. In addition to its solid business reputation, the company has also built up a powerful distribution network to ensure its market share leadership.

In 2000, the company had honor of being the first steel pipe manufacturer in Vietnam to achieve ISO: 9002 certification by BVQI and well – known as the biggest steel pipe manufacturer in Vietnam. The company developed on its own high – quality carbon steel tubes for the substitution of same kind imported products for application as automobile, motorcycle, etc... in the local. In 2006, Hoa Phat set up a big size pipe mill producing steel pipe from 6 inch to 12 inch. This was no doubt an important contribution to greater industrial self – reliance here in Vietnam.

In 2009, the company established a new factory in Binh Duong Province to provide a full range products and convenient and rapid distribution services for hot and cold rolled steel pipe, pre-galvanized steel pipe, hot dipped galvanized steel pipe. Since Hoa Phat 's steel pipe products went in to the Middle & Southern provinces for sales many years ago, Hoa Phat Binh Duong has rapidly received wide recognition and support from clients in these areas.

In 2014, the company established a steel pipe factory in Danang province in order to satisfy the increasing market demands in the Center and Western Highlands of Vietnam. The products included: hot and cold rolled black steel pipe & tube; pre-galvanized steel pipe & tube and hot dipped galvanized steel pipe & tube. Hoa Phat has built up its reputation for high quality products throughout this area and its products can meet the customer demand fast and promptly. Hoa Phat Da Nang steel pipe factory was proud of contributing to the successful development of Hoa Phat steel pipe company in particular and Hoa Phat Group in general.

In 2015, the company established a steel pipe factory in Long An province, meeting the customer demand in western provinces of Vietnam.

In 2019, to meet the increasing demand of Vietnamese market and confirm the production capacity of the top one market sharing in Vietnam, Hoa Phat will supply new products of big size steel pipe with pipe ID. 273mm and 323.8mm; square tube 200x200mm and 250x250mm; rectangle 200x300mm and thickness up to 10mm.



KINH NGHIỆM VÀ UY TÍN

Trong thời gian qua, Công ty chúng tôi liên tục cải tiến về công tác quản lý và tổ chức sản xuất nhằm đem lại chất lượng và dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng mà bằng chứng là:

Được cấp chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015 do tổ chức DNV của Hà Lan cấp năm 2017.

Công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp ngày 25/01/2014.

Các kết quả thử nghiệm ống thép do Trung tâm Kỹ thuật 1 – Tổng cục Đo lường chất lượng cấp ngày 23/12/2013.

Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn BSEN 10255:2004 (BS 1387:1995), ASTM A500/A500M-07, ASTM A53/A53M-07 do Tổng cục Đo lường chất lượng cấp ngày 25/01/2014.

Ngoài ra Công ty đã nắm bắt cơ hội để quảng bá sản phẩm ra thị trường Quốc tế thông qua việc xuất khẩu đến thị trường Mỹ và Canada. Mục tiêu trong năm tới của Ban lãnh đạo Công ty là mở rộng, phát triển sản phẩm đến các thị trường lớn như EU, Canada, Nhật Bản...

Với phương châm "Hoàn hảo trong chất lượng dịch vụ", Công ty Ống thép Hòa Phát luôn sẵn sàng phục vụ Quý khách một cách tận tụy nhất, mong muốn nhận được sự hợp tác tích cực và đầy thiện chí của khách hàng.

EXPERIENCE AND REPUTATION

During the past few years, the Company has been improving management and production to bring perfect quality and services to our valuable customers:

Being awarded ISO: 9001-2008 certification-Quality Management systems-requirements issued by DNV of Netherlands.

Product Quality Standards Disclosure issued on 25 January 2014 by the Directorate for Standards, Metrology and Quality.

Steel pipes testing results issued on 23rd December 2013 by the Quality Assurance and Testing Center 1 – Directorate for Standards, Metrology and Quality.

BSEN 10255: 2004 (BS 1387:1995), ASTM A500/A500M-07, ASTM A53/A53M-07 Standards Certificate issued on 25th January 2014 by the Directorate for Standards, Metrology and Quality.

The Company has also introduced its products into the international market by exporting to United States of America and Canada. Objective for the next year is to expand its product distribution network to EU, Canada and Japan...

With the slogan: "Perfect quality and service", Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd is always willing to satisfy all customer's demand and wants to get good cooperation from customers.

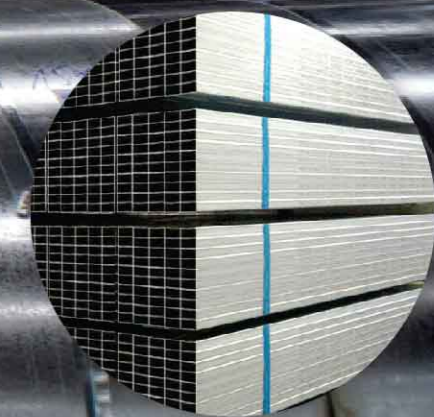


SẢN PHẨM CHÍNH

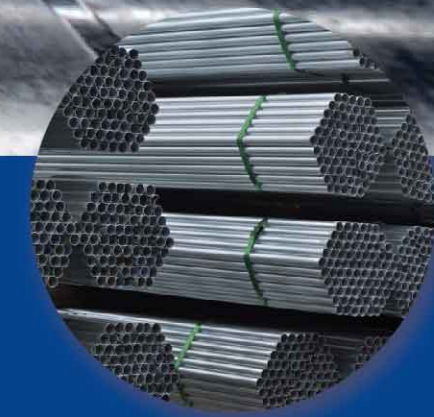
- Ống thép đen hàn: Ứng dụng trong xây dựng cơ bản, làm dàn giáo, trong các ứng dụng cơ khí, rào chắn, nội thất ô tô, xe máy...
- Ống thép hộp vuông, chữ nhật: Ứng dụng trong xây dựng, cơ khí và các mục đích sử dụng khác.
- Ống thép tôn mạ kẽm với chủng loại đa dạng gồm ống tròn, ống vuông, chữ nhật được sử dụng phổ biến trong các ứng dụng làm rào chắn và xây dựng cơ khí...
- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng: sử dụng rộng rãi đối với ngành nước và ống dẫn, luồn cáp...
- Thép cuộn mạ kẽm nhúng nóng loại SGHC và SGCC khổ từ 320mm đến 660mm, độ dày 0,6mm đến 3,15mm, theo tiêu chuẩn JIS G3302:2010 đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert – Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng) cấp giấy chứng nhận ngày 13/7/2012.

MAIN PRODUCTS

- Black welded steel pipe in various shapes such as: round, square, rectangle, oval, hexagonal in compliance with Standards TCVN3783-83, ASTM A500, BSEN 10255:2004 (BS 11387:1985).
- Galvanized steel pipes in various shapes such as: round, square, rectangle in compliance with Standards TCVN3783, ASTM A500.
- Flat screwed galvanized (with Colie) for the telecom industry in compliance with Standards BSEN 10255:2004 (BS 1387:1985).
Hot-dip galvanized steel pipes in square and rectangle in compliance with ASTM500.
- SGHC and SGCC hot-dip galvanized steel pipes in square and rectangle in compliance with ASTM500.
- SGHC and SGCC hot-dip galvanized round wire rod with dimensions from 320mm to 660mm, thickness of 0,6mm-3,15mm according to JIS G3302:2010 standards has been certificated on 13 July 2013 by Certification Center (Quacert – the Directorate for Standards, Metrology and Quality).



ỐNG TÔN MẠ KẼM



ỐNG MẠ NHÚNG NÓNG



ỐNG ĐEN



NHÂN SỰ & TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

Tổng số lao động 2000 người
Số lượng cán bộ công nhân viên có trình độ đại học 20%, lao động kỹ thuật chiếm 50%.

Staff and their qualification

Number of worker: 2000 peoples.
The number of start with college education level accounted for 20 percents and skillful workers accounted for 50 percents.

Quy mô & Dây chuyền công nghệ

Sản lượng sản xuất: 750.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Hưng Yên:
Công suất: 350.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Bình Dương:
Công suất: 150.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng
Công suất 150.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Long An
Công suất 100.000 tấn/năm

Technology lines and scales

Capacity: 750,000 tons/year
• Hung Yen Factory:
Capacity: 350,000 tons/year
• Binh Duong factory
Capacity: 150,000 tons/year
• The mill in Da Nang:
Capacity of 150,000 tons per year
• Long An factory
Capacity of 100,000 tons per year

SẢN PHẨM ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG TY

Các loại ống thép cỡ lớn 141.3, 168.3, 219.1 có độ dày từ 3.96mm đến 6.35mm theo tiêu chuẩn ASTM A53-Grade A.

Các loại ống vuông chữ nhật cỡ lớn 100x100, 100x150, 150x150, 100x200 có độ dày từ 2.0mm đến 5.0mm theo tiêu chuẩn ASTM A500.

SPECIAL PRODUCT

Big size steel pipes: 141.3, 168.3, 219.1 with the thickness from 3.96mm to 6.35mm in compliance with ASTM A53-Grade A.

Big size square and rectangle steel pipes: 100x100, 100x150, 150x150, 100x200 with the thickness from 2.00mm to 5.00mm in compliance with ASTM A500.



Bảng khen của thủ tướng Chính Phủ



Huân chương Lao động hạng 3



TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



THÀNH TỰU

- ▲ Thương hiệu nổi tiếng theo nhận biết của người tiêu dùng năm 2008
- ▲ Bảng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính năm 2010 dành cho doanh nghiệp "Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế năm 2010"
- ▲ Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2012
- ▲ Cúp vàng thương hiệu dẫn đầu Việt Nam 2014
- ▲ Top 500 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam do Bộ Tài chính công bố
- ▲ Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
- ▲ Bảng khen Bộ trưởng Bộ Tài chính các năm 2010, 2013, 2014
- ▲ Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước CHXHCNVN năm 2016
- Doanh nghiệp mạnh & phát triển bền vững 2016 do VCCI bình chọn

ACHIEVEMENTS

- ▲ Popular Brand Recognition 2008
- ▲ Merit Certificate from Minister of Finance on achievement in good execution of tax policy in 2010
- ▲ Certificate of the Prime Minister in 2012
- ▲ Golden trophy for top brand in Vietnam in 2014
- ▲ Top 500 Largest Vietnamese corporate taxpayers published by the Ministry of finance.





DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Trên thành ống của tất cả các chủng loại ống mạ kẽm đều có in logo Tập đoàn Hòa Phát (Nhân hiệu đã đăng ký bản quyền tại Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học Công nghệ). Logo có hình 3 tam giác nhìn về cùng một hướng với chữ HOA PHAT (xem hình bên)
- Ngoài dấu hiệu chung nêu trên đối với ống tôn mạ kẽm và ống mạ kẽm nhúng nóng còn có các đặc điểm nhận dạng cụ thể:

PRODUCT IDENTIFICATION

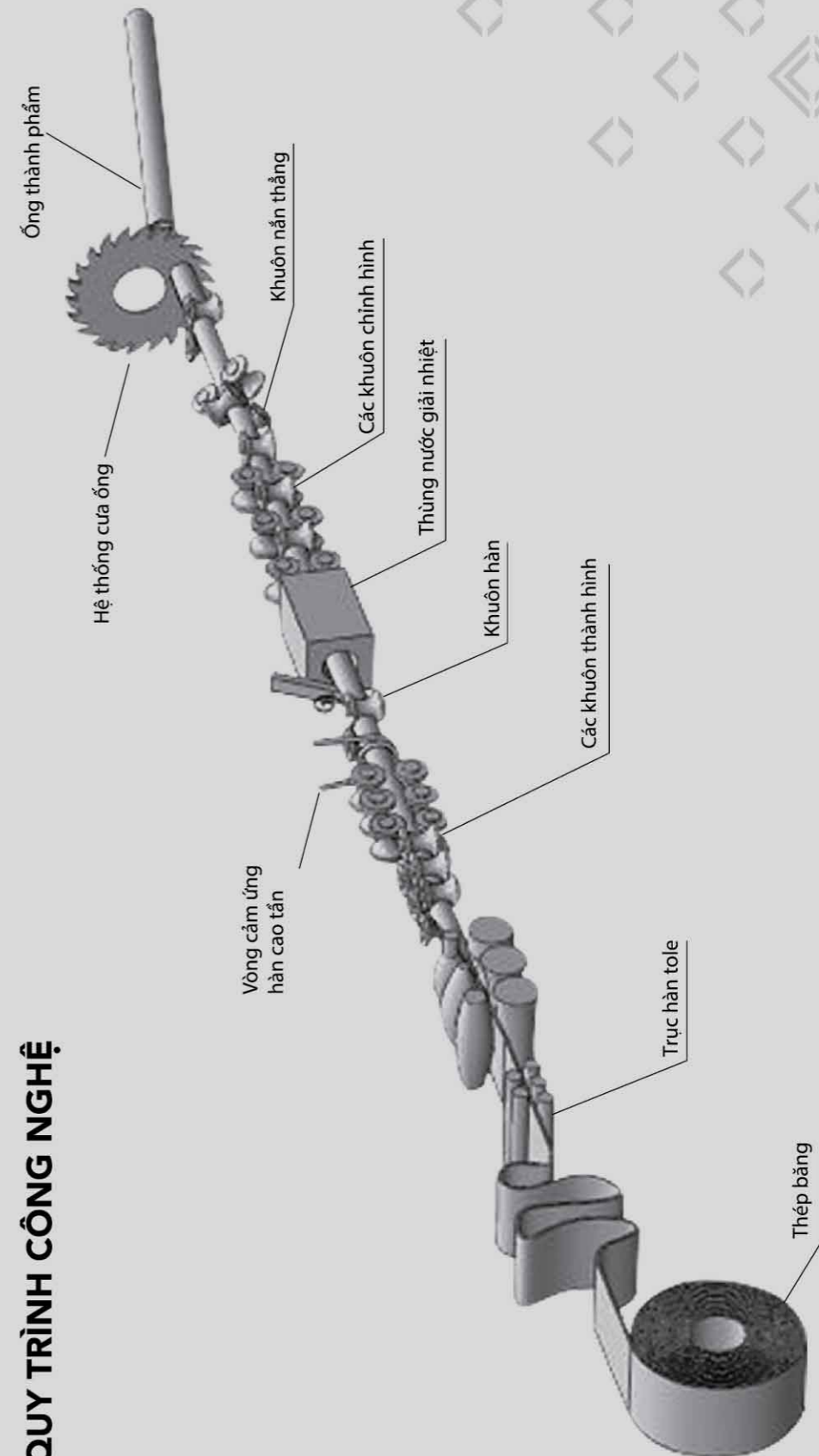
- On the pipe's surface of all kinds of the Pre-galvanized steel pipe are printed Hoa Phat group logo (copyrighted at the Department of Intellectual Property of the Ministry of Science and Technology). The Logo is a harmonious combination of 3 - triangles and "HOA PHAT" name - Please see pictures. Additionally, there are some more specific recognition marks as follows:

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- **Tem đầu ống:** thể hiện đầy đủ các nội dung liên quan đến quy cách, chất lượng sản phẩm như: tiêu chuẩn, kích thước, ngày sản xuất, ca sản xuất, người kiểm soát chất lượng, số lượng cây ống, bó ống.
- **Khóa đai** màu trắng, có dập chữ nổi Hòa Phát trên bề mặt: Đai bó ống bằng thép màu xanh dương (ống TKM) hoặc màu xanh lá cây (ống mạ nhúng nóng) và được đóng 4 đai trên mỗi bó ống.
- **Chữ điện tử in trên thanh ống:** Ngoài logo Tập đoàn Hòa Phát và tên công ty bằng tiếng Anh (HOA PHAT STEEL PIPE), trên thành ống còn in ống cơ khí (ống TMK) hoặc ký hiệu BSEN 10255:2004 (ống mạ nhúng nóng), chủng loại ống, ca sản xuất, ngày sản xuất. Chữ in rõ nét, khó tẩy xóa khi dùng tay hoặc dùng giẻ lau. Bề mặt sáng bóng, hoa kẽm nổi rõ, đồng đều, kích thước tiết diện ống tròn đều (dấu hiệu nhận biết ống tròn); góc vuông cạnh phẳng (dấu hiệu nhận biết ống vuông và ống chữ nhật).
- **Nút bịt đầu ống** (sử dụng cho ống TMK): Đối với các loại ống tròn có kích thước Ø21.2 – Ø113.5mm đều được bịt nút bảo quản để tránh bẹp, méo. Nút bịt màu xanh lam, mặt ngoài có dấu nổi logo Tập đoàn Hòa Phát.

PRODUCT IDENTIFICATION

- **Label on two end of pipe** showing specification, size, date of manufacture, shift no., quality inspector, number of pieces / number of bundles.
- The white steel seal with "HOA PHAT" name embossed on its surface: steel strap with blue color for pre-galvanized steel pipe and green color for hot dipped galvanized steel pipe and 4 steel straps on each bundle.
- **Hoa Phat seal & steel strapping:** Blue painted steel strap is used for re-galvanized steel pipe and green painted steel strap is used for hot dipped galvanized steel pipe. Each bundle is wrapped with 4 steel straps.
- **Printed words on the pipe surface:** Besides Hoa Phat group's logo and "HOA PHAT STEEL PIPE" company name, some more information is printed on the pipe surface such as BSEN 10255:2004 standard, size, shift no., date of manufacture. Printed words are firm and clear.
- **Pipe Surface** is bright, clear spangle, flat...
- **Button cap** (for pre-galvanized steel pipe): Blue button cap with Hoa Phat logo printed on the surface of steel pipe size from 21.2mm to 113.5mm.



SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

BẢNG KÍCH THƯỚC, TRỌNG LƯỢNG & THỬ ÁP LỰC ỐNG THÉP TRÒN ĐEN VÀ ỐNG THÉP MẠ KẼM (ASTM A53)
 ASTM A53 grade A for black steel pipe and hot dipped galvanized pipe

Đường kính ngoài Outside diameter	Kích thước Nominal size		Độ dày thành ống Wall thickness	Trọng lượng Weight		Thử áp lực Test pressure grade A		Số cây/ Bó Pieces/ Bundle
	NPS	DN		Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	
mm	inch	mm	mm	Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	Cây/ Bó
21.3	1/2	15	2.77	1.27	7.62	48	4800	168
26.7	3/4	20	2.87	1.69	10.14	48	4800	113
33.4	1	25	3.38	2.5	15	48	4800	80
42.2	1 1/4	32	3.56	3.39	20.34	83	8300	61
			4.85	4.47	26.82	124	12400	
48.3	1 1/2	40	3.68	4.05	24.3	83	8300	52
			5.08	5.41	32.46	124	12400	
60.3	2	50	3.91	5.44	32.64	159	15900	37
			5.54	7.48	44.88	172	17200	
73	2 1/2	65	5.16	8.63	51.78	172	17200	27
88.9	3	80	3.18	6.72	40.32	89	8900	24
			3.96	8.29	49.74	110	11000	
			4.78	9.92	59.52	133.3	13330	
			5.49	11.29	67.74	153	15300	
101.6	3 1/2	90	3.18	7.72	46.32	67	6700	16
			3.96	9.53	57.18	77	7700	
			4.78	11.41	68.46	117	11700	
114.3	4	100	3.18	8.71	52.26	69	6900	16
			3.96	10.78	64.68	86	8600	
			4.78	12.91	77.46	103	10300	
			5.56	14.91	89.46	121	12100	
			6.02	16.07	96.42	131	13100	
			6.35	16.9	101.4	138	13800	
141.3	5	125	3.96	13.41	80.46	70	7000	16
			4.78	16.09	96.54	84	8400	
			5.56	18.61	111.66	98	9800	
			6.55	21.77	130.62	115	11500	
168.3	6	150	4.78	19.27	115.62	70	7000	10
			5.56	22.31	133.86	82	8200	
			6.35	25.36	152.16	94	9400	
			7.11	28.26	169.56	105	10500	
			7.92	31.32	187.92	117	11700	
			8.74	34.39	206.34	129	12900	
			9.52	37.28	223.68	141	14100	
			10.97	42.56	255.36	162	16200	

Đường kính ngoài Outside diameter	Kích thước Nominal size		Độ dày thành ống Wall thickness	Trọng lượng Weight		Thử áp lực Test pressure grade A		Số cây/ Bó Pieces/ Bundle
	NPS	DN		Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	
mm	inch	mm	mm	Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	Cây/ Bó
219.1	8	200	4.78	25.26	151.56	54	5400	7
			5.16	27.22	163.32	59	5900	
			5.56	29.28	175.68	63	6300	
			6.35	33.31	199.86	72	7200	
			7.04	36.31	217.86	78	7800	
			7.92	41.24	247.44	90	9000	
			8.18	42.55	255.3	92	9200	
			8.74	45.34	272.04	99	9900	
			9.52	49.20	295.2	108	10800	
			10.31	53.08	318.48	117	11700	
			11.13	57.08	342.48	126	12600	
273.0	10	250	4.78	31.62	189.72	43	4300	3
			5.16	34.08	204.48	47	4700	
			5.56	36.67	220.02	50	5000	
			6.35	41.75	250.5	58	5800	
			7.09	46.49	278.94	64	6400	
			7.80	51.01	306.06	71	7100	
			8.74	56.96	341.76	79	7900	
			9.27	60.29	361.74	84	8400	
			11.13	71.87	431.22	101	10100	
			12.7	81.52	489.12	115	11500	
			323.8	12	300	5.16	40.55	
5.56	43.63	261.78				43	4300	
6.35	49.71	298.26				49	4900	
7.14	55.75	334.5				54	5400	
7.92	61.69	370.14				61	6100	
8.38	65.18	391.08				64	6400	
8.74	67.90	407.4				67	6700	
9.52	73.78	442.68				73	7300	
10.31	79.70	478.2				79	7900	
11.13	85.82	514.92				85	8500	
12.7	97.43	584.58				97	9700	

Dung sai cho phép về đường kính +/-1% Tolerance of dimension +/-1%
 Dung sai cho phép về trọng lượng +/-10% Tolerance of weight +/-10%

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG TRÒN ĐEN, TỖN MẠ KẼM (TCVN 3783 - 83)

Available size rangers and weight table - round

Đường kính ngoài Outside dimension	Độ dày Wall thickness (mm)	Cây/Bó Pcs/ Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0	6.0
			Tolerance of weight +/- 8%																					
Φ 12.7		100	1.24	1.41	1.57	1.73	1.89	2.04	2.34	2.49														
Φ 13.8		100	1.36	1.54	1.72	1.89	2.07	2.24	2.57	2.73														
Φ 15.9		100	1.57	1.79	2.00	2.20	2.41	2.61	3.00	3.20	3.76													
Φ 19.1		168	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06												
Φ 21.2		168	2.12	2.41	2.70	2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.43	6.92										
Φ 22.0		168	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92	6.70	7.21										
Φ 22.2		168	2.23	2.53	2.84	3.14	3.43	3.73	4.31	4.59	5.43	5.98	6.77	7.29										
Φ 25.0		113	2.52	2.86	3.21	3.55	3.89	4.23	4.89	5.22	6.18	6.81	7.73	8.32										
Φ 25.4		113	2.56	2.91	3.26	3.61	3.96	4.30	4.97	5.30	6.29	6.92	7.86	8.47										
Φ 26.65		113		3.06	3.43	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	8.29	8.93										
Φ 28.0		113		3.22	3.61	4.00	4.38	4.76	5.51	5.88	6.98	7.69	8.75	9.43	10.44									
Φ 31.8		80		4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	7.33	7.99	8.82	10.04	10.84	12.02	12.78	13.54	14.66							
Φ 32.0		80		4.14	4.59	5.03	5.47	6.34	7.44	8.04	8.88	10.11	10.91	12.10	12.87	13.64	14.76							
Φ 33.5		80		4.81	5.27	5.74	6.21	7.10	8.44	9.32	10.62	11.47	12.72	13.54	14.35	15.54								
Φ 35.0		80		5.03	5.52	6.00	6.55	7.60	8.84	9.77	11.13	12.02	13.34	14.21	15.06	16.31								
Φ 38.1		61		5.49	6.02	6.55	7.15	8.12	9.67	10.68	12.18	13.17	14.63	15.58	16.53	17.92								
Φ 40.0		61		6.33	6.89	7.46	8.00	8.55	10.17	11.25	12.83	13.87	15.41	16.42	17.42	18.90	20.35							
Φ 42.2		61		6.69	7.28	7.85	8.45	9.03	10.76	11.90	13.58	14.69	16.32	17.40	18.47	20.04	21.59							
Φ 48.1		52		7.65	8.33	9.07	9.81	10.34	12.33	13.64	15.59	16.87	18.77	20.02	21.26	23.10	24.91							
Φ 50.3		52		8.01	8.72	9.48	10.13	10.83	12.92	14.29	16.34	17.68	19.68	21.00	22.30	24.24	26.15							
Φ 50.8		52		8.09	8.81	9.58	10.23	10.94	13.05	14.44	16.51	17.87	19.89	21.22	22.54	24.50	26.43							
Φ 59.9		37		12.12	12.96	13.81	14.65	15.47	17.13	19.60	21.23	23.66	25.26	26.85	29.21	31.54	33.09							
Φ 75.6		27		16.45	17.46	18.47	19.48	20.49	23.04	25.54	29.27	31.74	35.42	37.87	40.30	43.92	47.51	49.90	53.45	55.80	61.63			
Φ 88.3		24		28.29	31.37	35.97	39.03	43.59	46.61	49.62	54.12	58.59	61.56	65.98	68.92	76.20								
Φ 108.0		16		29.75	33.00	37.84	41.06	45.86	49.05	52.23	56.97	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27	85.44							
Φ 113.5		16		33.29	36.93	42.37	45.98	51.37	54.96	58.52	63.86	69.16	72.68	77.94	81.43	90.11	107.25							
Φ 126.8		16																						

Kg/ Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/- 1%

Tolerance of diameter +/- 1 %

Dung sai cho phép về trọng lượng +/- 8%

Tolerance of weight +/- 8%

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT, TỖN MẠ KẼM (ASTM A500) VÀ ỐNG Ô VẠN (TC 01 - 2001)

Available size rangers and weight table - Tube in square & rectangular (ASTM A500) and Oval shape (TC 01 - 2001)

Kích thước Dimension (mm)	Độ dàyWall thickness (mm)	Cây/Bó Pcs/ Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
			Tolerance of weight +/- 8%																	
□ 10 x 30		50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83											
□ 12 x 12		100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72											
□ 13 x 26		105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70	5.00										
□ 12 x 32		50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	6.73	7.39								
□ 14 x 14		100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45										
□ 16 x 16		100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01										
□ 20 x 20		100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63								
□ 20 x 25		64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57								
□ 25 x 25		100																		
□ 20 x 30		77																		
□ 15 x 35		90																		
□ 30 x 30		81																		
□ 20 x 40		72																		
□ 25 x 40		60																		
□ 25 x 50		72																		
□ 40 x 40		49																		
□ 30x50		60																		
□ 30 x 60		50																		
□ 50 x 50		36																		
□ 60 x 60		25																		
□ 40 x 60		40																		
□ 40 x 80		32																		
□ 45 x 90		32																		
□ 40 x 100		24																		
□ 50 x 100		18																		
□ 75 x 75		16																		
□ 90 x 90		16																		
□ 60 x 120		18																		
○ 30		52																		
OV 10 x 20		50	1.62	1.84	2.06	2.27	2.49	2.69	3.10	3.30	3.88									
OV 12 x 23.5		50	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06								
OV 14 x 24		50	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92								
OV 16 x 27		50	2.27	2.59	2.90	3.20	3.51	3.81	4.40	4.69	5.55	6.11								
OV 16 x 31		50	2.57	2.93	3.28	3.63	3.98	4.32	5.00	5.34	6.33	6.97								
OV 18 x 36		50	3.03	3.46	3.88	4.29	4.70	5.11	5.92	6.33	7.51	8.29								
OV 21 x 38		50																		
OV 21 x 72		25																		

Dung sai kích thước ngoài ± 1%

Tolerances external dimensions ± 1%

Dung sai cho phép về trọng lượng +/- 8%

Tolerance of weight +/- 8%

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP MẠ KẼM, ỐNG THÉP ĐEN TIÊU CHUẨN BSEN 10255: 2004 (BS 1387: 1985)
Available size rangers and weight table - hot dipped galvanized steel pipe

Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Đường kính danh nghĩa Nominal diameter (mm)		Chiều dài Length (mm)	Số cây/Bó Pcs/Bundle	CLASS BS - LIGHT (L1, L2)			CLASS BS - MEDIUM			CLASS HEAVY		
	inch	mm			Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pc (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pc (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pc (6m)
21.2	1/2"	15	6000	168	L1: 2.3	L1: 6.435	L1: 1081.08	2.6	7.26	1.220	L1: 2.3	L1: 6.435	L1: 1081.08
					L2: 2.0	L2: 5.682	L2: 955						
26.65	3/4"	20	6000	113	2.3	8.286	936	2.6	9.36	1.058	L1: 2.9	L1: 13.137	L1: 1050.96
33.5	1"	25	6000	80	L1: 2.9	L1: 16.87	L1: 1029.27	3.2	18.6	1.135	L1: 2.9	L1: 16.87	L1: 1029.27
42.2	1-1/4"	32	6000	61	2.9	19.38	1008	3.2	21.42	1.114	L1: 3.2	L1: 26.861	L1: 993.86
48.1	1-1/2"	40	6000	52	L1: 3.2	L1: 26.861	L1: 993.86	3.6	30.18	1.117	L1: 3.2	L1: 26.861	L1: 993.86
59.9	2"	50	6000	37	3.2	34.26	925	3.6	38.58	1.042	L1: 3.6	L1: 45.14	L1: 1083.36
75.6	2-1/2"	65	6000	27	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44	4.0	50.22	1.205	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44
88.3	3"	80	6000	24	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44	4.5	73.2	1.171	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44
113.5	4"	100	6000	16	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44	4.5	73.2	1.171	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%

Tolerance of diameter +/-1 %

Tolerance of weight +/-8%



HOA PHAT
ỐNG THÉP